

Số: /BC- CTK

Hoà Bình, ngày tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2024

Trong quý I năm 2024, Đảng và chính quyền trong tỉnh đã tích cực triển khai các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 3 tháng đầu năm 2024, cụ thể như sau:

### I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tăng trưởng kinh tế (GRDP) quý I ước tăng 1,92%, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,74%; công nghiệp - xây dựng giảm 3,05%; dịch vụ tăng 6,55%; thuế sản phẩm tăng 4,53%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 17,86%; công nghiệp - xây dựng 37,32%; dịch vụ 40,03%; thuế sản phẩm 5,47%.

### II. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG – BẢO HIỂM

Công tác quản lý và điều hành ngân sách được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc việc kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, ... được tăng cường ngay từ đầu năm 2024.

#### 1. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước ước thực hiện hết tháng 3 đạt 1.306.000 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 153%, so với dự toán Thủ tướng Chính phủ bằng 32% và so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao bằng 23%, trong đó:

- Thu nội địa: 1.226.000 triệu đồng bằng 153% so với cùng kỳ năm trước;
- Thu xuất nhập khẩu: 80.000 triệu đồng bằng 147% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 3 đạt 3.269.822 triệu đồng bằng 71% so với cùng kỳ năm trước, bằng 23% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 20% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 308.197 triệu đồng bằng 75% so với cùng kỳ năm trước, bằng 11% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Chi thường xuyên: Ước thực hiện 2.444.899 triệu đồng bằng 90% so với cùng kỳ năm trước, bằng 24% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: Ước thực hiện 495.255 triệu đồng bằng 34% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

## **2. Ngân hàng**

Các tổ chức tín dụng đã tích cực triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tiền tệ, tín dụng và lãi suất; đồng thời đẩy mạnh công tác huy động vốn, tập trung các giải pháp mở rộng đầu tư tín dụng đi đôi với tăng cường quản lý chất lượng tín dụng, cho vay các chương trình ưu tiên nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán năm 2024. Ước đến ngày 31/3 tổng nguồn vốn của các tổ chức tín dụng đạt 40.128 tỷ đồng, tăng 2% so với cuối năm 2023. Trong đó: Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư ước đạt 48.668 tỷ đồng, tăng 2% so với cuối năm 2023. Tổng dư nợ toàn địa bàn ước đạt 27.992 tỷ đồng, giảm 29,75% so với 31/12/2023. Nợ xấu toàn địa bàn ở mức dưới 2% tổng dư nợ.

## **3. Bảo hiểm**

Ước đến hết quý I/2024 số người tham gia BHXH là 103.500 người, tham gia BHTN là 74.925 người, tham gia BHYT là 820.000 người.

Trong quý I số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN ước là 715.752 triệu đồng. Công tác cấp số BHXH, BHYT, giải quyết các chế độ chính sách BHXH, BHYT cho các người tham gia kịp thời, đầy đủ; thực hiện giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH cho 8.959 người, giải quyết hưởng mới trợ cấp BHTN là 817 người và thực hiện thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT là 164.563 triệu đồng. Thu BHXH, BHYT, BHTN đạt 570.490 triệu đồng, bằng 22% kế hoạch. Tăng cường đôn đốc các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh thực hiện nghĩa vụ nộp BHXH, BHYT; số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN chiếm 4,12% kế hoạch giao. Tăng cường triển khai các giải pháp kiểm soát quỹ bảo hiểm của cả tỉnh.

## **III. GIÁ CẢ**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 trên địa bàn tỉnh giảm 0,27% so với tháng trước; tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,55% so với tháng 12/2023. Chỉ số giá tháng 3 giảm hơn so với tháng trước nguyên nhân: Trong tháng có một số nhóm mặt hàng biến động giảm: Giá thịt lợn, thịt bò, thịt gà, gạo...do nhu cầu tiêu dùng xu hướng trong dân thịt lợn, thịt bò giảm, Ngoài ra giá gạo hạ nhiệt sau thời gian tăng giá.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 3 nhóm hàng chỉ số tăng là: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,31%; giao thông tăng

0,16%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Có 3 nhóm hàng có chỉ số giảm là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,05%; may mặc mũ nón giày dép giảm 0,15%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%; Các nhóm hàng khác giữ ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I so với cùng kỳ tăng 2,28%. Có 09 nhóm hàng chỉ số giá tăng, trong đó: Giáo dục tăng 9,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,88%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,84%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,83%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,02%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,98%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,96%; giao thông tăng 0,74%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,26%. Có 1 nhóm hàng giảm là: May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,09%. Các nhóm hàng khác giữ ổn định.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 3 so với tháng trước tăng 4,4%; so với cùng kỳ năm trước tăng 24,01%. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh giao động ở mức 6.774.800đ/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Giá đô la Mỹ tháng 3 so với tháng trước giảm 0,11%; so với cùng kỳ năm trước tăng 2,94%. Bình quân 1USD = 24.623vnd.

#### **IV. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN – XÂY DỰNG**

*Năm 2024, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh giao là 23.600 tỷ đồng, so với thực hiện cả năm 2023 là tăng 2.900 tỷ đồng (tăng 14%). Năm 2024 với phương châm tập trung cân đối bổ sung cho những dự án/công trình chuyển tiếp có khối lượng thực hiện sắp hoàn thành, cộng với chủ trương ưu tiên xúc tiến đầu tư mới các chương trình, dự án/công trình thiết yếu.*

##### **1. Vốn đầu tư phát triển**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I ước đạt 570,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 753,3 tỷ đồng (giảm 56,92%). Trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 248,97 tỷ đồng giảm 520,4 tỷ đồng (giảm 67,64%) so với cùng kỳ;
- Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 319,85 tỷ đồng giảm 231,4 tỷ đồng (giảm 41,67%) so với cùng kỳ;
- Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1,25 tỷ đồng giảm 1,57 tỷ đồng (giảm 55,75%) so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ các nguồn vốn trên địa bàn trong quý I theo giá hiện hành ước đạt 4.081,16 tỷ đồng so với quý trước giảm 50%, so với cùng kỳ năm trước giảm 8,08%. Trong đó:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước 830,08 tỷ đồng so với quý IV/2023 giảm 82,74%, so với cùng kỳ năm trước giảm 58,92%.
- Vốn ngoài Nhà nước ước 3.219,62 tỷ đồng so với quý IV/2023 giảm 2,84%, so với cùng kỳ năm trước tăng 37,51%.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước 31,46 tỷ đồng so với quý IV/2023 giảm 20,2%; so với cùng kỳ năm trước giảm 59,65%.

Vốn đầu tư quý I/2024 giảm hơn so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân: Ngay từ những tháng đầu năm 2024 được dự báo nền kinh tế thế giới tiếp tục suy giảm, lạm phát gia tăng, chính sách tiền tệ biến động, người tiêu dùng thắt chặt việc chi tiêu. Công tác chuẩn bị mặt bằng thi công còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

## **2. Xây dựng**

Quý I/2024, giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 2.767,97 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 0,78%. Chia ra:

+ Loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 1.527,54 tỷ đồng, chiếm 55,19% giá trị sản xuất ngành xây dựng, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,93%.

+ Khu vực xã/phường/thị trấn ước đạt 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 42,21%.

+ Giá trị sản xuất ngành xây dựng khu vực hộ dân cư ước đạt 1.228,92 tỷ đồng giảm 1,24% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2024 tăng hơn so với cùng kỳ nguyên nhân: Do điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi, giá cả các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu ngành xây dựng cũng ổn định. Bên cạnh đó, ngay từ đầu năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã yêu cầu các sở, ngành, huyện/thành phố triển khai các giải pháp cụ thể, quyết liệt và đồng bộ. Đồng thời, việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và tập trung nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh nhất là các dự án đầu tư công. Thực hiện sự chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh và khắc phục những tồn tại của của năm trước, các chủ đầu tư đã kiểm tra đôn đốc sát sao các nhà thầu yêu cầu bằng mọi cách đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình/dự án, từ đó giúp cho giá trị sản xuất ngành xây dựng cũng tăng theo. Cùng với đó, việc UBND tỉnh phân bổ chi tiết các nguồn vốn sớm cũng giúp cho các nhà thầu chủ động trong việc thi công, công tác thi công cũng được đẩy nhanh ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

## **V. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP**

Trong quý có 95 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký khoảng 1.000 tỷ đồng (so với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp cấp mới bằng 87,9%, số vốn đăng ký bằng 84%); 110 doanh nghiệp đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; cấp thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 300 lượt doanh nghiệp; 152 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh; 15 doanh nghiệp giải thể tự nguyện; 45 doanh nghiệp quay trở lại thị trường.

Quyết định chủ trương đầu tư cho 03 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký là 500 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước số dự án giảm 25%, về

vốn đăng ký tăng 28%. Thực hiện điều chỉnh 03 dự án đầu tư. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có tổng số 714 dự án; trong đó, có 37 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 469,25 triệu USD và 677 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 235.355 tỷ đồng.

Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện có 111 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó: có 26 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 379,77 triệu USD và 81 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký là 15.952,29 tỷ đồng. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh quý I của các doanh nghiệp trong các KCN ước đạt 5.150 tỷ đồng tăng 6,63% so với cùng kỳ năm trước.

## **VI. NÔNG – LÂM NGHIỆP – THỦY SẢN**

*Thời tiết từ giữa tháng 02 đến nay trên địa bàn tỉnh nhiệt độ trung bình khoảng 20 độ C rất thuận lợi cho việc sản xuất cây trồng vụ Chiêm xuân theo đúng kế hoạch. Một số trận mưa to rải rác trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện để cây cối hoa màu đâm trồi, nảy lộc. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Quyết định số 272/UBND-NNTN ngày 03/3/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Hòa Bình nhằm phát huy thế mạnh của đất và đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất.*

### **1. Sản xuất nông nghiệp**

#### **a. Cây hàng năm**

*Cây lúa:* Diện tích gieo trồng vụ đông xuân tháng 3 ước đạt 4.477,4 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 103,86%; lũy kế từ đầu năm gieo trồng đạt 16.176,4 ha so với cùng kỳ bằng 98,19%. Trong dịp tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 nhiệt độ xuống thấp, dao động từ 14 – 22 °C, đầu tháng 3 thời tiết âm dần lên nên các địa phương đang tích cực đẩy nhanh tiến độ gieo trồng đảm bảo khung thời vụ tốt nhất.

*Cây ngô :* Tháng 3, toàn tỉnh trồng được 7.967,3 ha; lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 14.918,1 ha. So với cùng kỳ năm trước diện tích gieo trồng trong tháng bằng 103,62%, diện tích gieo trồng lũy kế bằng 104,17%.

*Cây mía:* Từ đầu năm đến nay trồng được đạt 3.326,9 ha; so với cùng kỳ bằng 101,37%.

Nhìn chung, các cây trồng đều gieo trồng theo đúng kế hoạch mùa vụ đã đề ra và đẩy nhanh tiến độ hơn so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân: Do thời tiết năm nay thuận lợi nên các địa phương tích cực đẩy nhanh tiến độ gieo trồng và phân đầu một số cây trồng có thể trồng được nhiều vụ trong 1 năm, thực hiện khai thác tối đa nguồn lợi từ đất.

#### **b. Cây lâu năm**

Hiện nay, tình hình gieo trồng các loại cây lâu năm vẫn đang trong quá trình chuẩn bị cây giống và vườn trồng. Diện tích một số cây lâu năm trồng chủ yếu: Chuối 1.432,3 ha; cam 3.726,6 ha; bưởi 5.413,7 ha; nhãn 1.134 ha. So với cùng kỳ năm trước diện tích chuối bằng 110,54%; cam bằng 90,62%; bưởi bằng

100,88%; nhãn bằng 102,13%. Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh theo hướng phát triển những cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao đã làm thay đổi diện tích của các loại cây, diện tích tăng chủ yếu là chuối và cây nhãn chiếm phần lớn.

Tính đến nay các địa phương đã thu hoạch hết chuối, cam và chè, trong quý I/2024 sản lượng chuối thu hoạch đạt 6.000 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 103,45%; sản lượng cam thu hoạch đạt 19.100 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 103,82%; Sản lượng chè thu hoạch đạt 1.635 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 105,35%.

### c. Chăn nuôi

*Số lượng đầu đàn gia súc, gia cầm:* Tổng đàn trâu hiện nay là 107.998 con so với cùng kỳ năm trước tổng đàn trâu bằng 95,15%; tổng đàn bò hiện nay là 92.187 con so với cùng kỳ năm trước bằng 102,93%; tổng đàn lợn hiện nay là 484.178 con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,85%; tổng đàn gia cầm hiện nay là 9.026 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 102,59%.

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trong tháng 3 trâu xuất chuồng đạt 358,6 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,16%, tính lũy kế từ đầu năm đạt 1.285 tấn bằng 102,47% so với cùng kỳ năm trước; bò xuất chuồng đạt 300,1 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 105,17%; lũy kế từ đầu năm đạt 968 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 102,98%; lợn hơi xuất chuồng đạt 6.052 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,45%; lũy kế từ đầu năm đạt 18.980 tấn so với lũy kế cùng kỳ năm trước 104,03%.

Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng trong tháng 3 đạt 2.678 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 103,24%; lũy kế từ đầu năm sản lượng gia cầm xuất chuồng đạt 8.598 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,96%.

Sản lượng chăn nuôi gia cầm kỳ này tăng so với cùng kỳ trước, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của nhiều hộ dân, mô hình chăn nuôi gia trại đang được phát triển tại các địa phương làm cho tổng đầu con gia cầm tăng kéo theo đó sản lượng xuất chuồng cũng tăng.

## 2. Sản xuất Lâm nghiệp

*Trồng rừng:* Tính đến ngày 15/3/2024 toàn tỉnh trồng được 1.443 ha rừng được trồng mới, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,57%. Số cây phân tán trồng được 245 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước bằng 104,26%.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng, tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 25.250 m<sup>3</sup>, lũy kế từ đầu năm đạt 74.650 m<sup>3</sup>; so với cùng kỳ tháng 3/2023 bằng 103,49%, lũy kế bằng 105,89%; Sản lượng củi khai thác ước đạt 16.670 ste, lũy kế đạt 45.500 ste; so với cùng kỳ tháng 3/2023 bằng 100,6%, lũy kế bằng 101,1%.

*Thiệt hại rừng:* Từ đầu năm đến nay trên địa bàn không xảy ra vụ cháy rừng nào. Công tác kiểm tra của lực lượng phòng chống cháy rừng được thực hiện tốt hạn chế tình trạng cháy rừng xảy ra.

## 3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm 2024 đạt 2.438,8 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 108,12%. Trong đó: Cá đạt 2.358 tấn (chiếm 96,7% tổng sản lượng thủy sản), còn lại là tôm và các thủy sản khác chiếm một phần nhỏ; so với cùng kỳ năm trước bằng 108,12%. Tổng sản lượng thủy sản tăng lên chủ yếu do thu hoạch của cá lồng.

## **VII. CÔNG NGHIỆP**

*Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2024 giảm 3,15% so với quý IV/2023; giảm 9,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:*

Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,3% so với quý trước; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,96%. Nguyên nhân: Ngành công nghiệp khai khoáng của tỉnh Hoà Bình chủ yếu là khai thác đá, sản phẩm đá phần lớn dùng trong xây dựng và làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất xi măng, do các tháng đầu năm 2024 còn đang trong mùa lễ hội nên hoạt động xây dựng giảm so với các tháng cuối năm, vì vậy chỉ số sản xuất hoạt động này bị giảm so với quý trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với quý trước tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước tăng 6,02%. Nguyên nhân: Tháng 01/2024 là tháng trước tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đầy mạnh gia tăng sản lượng để bù đắp cho quãng thời gian bị gián đoạn đầu tháng 02. Đến giữa tháng 02 sau kỳ nghỉ tết dài đã ổn định hoạt động, song còn một số doanh nghiệp có số ngày nghỉ tết dài hơn so với quy định và số lượng lao động bị giảm so với trước tết.

Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện quý I/2024 so với quý trước giảm 9,64%, so với cùng kỳ năm trước giảm 28,71%. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh ảnh hưởng lớn từ ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện. Kết quả dự kiến sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh là 1.071 triệu Kwh điện so với quý trước giảm 113 triệu Kwh điện (giảm 9,52%); so cùng kỳ năm trước giảm 455 triệu Kwh điện (giảm 29,83%).

Ngành công nghiệp cung cấp nước sạch và xử lý rác thải quý I/2024 so với quý trước giảm 16,14%; so với cùng kỳ năm trước giảm 1,94%. Nguyên nhân: Sản lượng nước tiêu thụ trong quý của Công ty cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà, đơn vị cấp nước sạch cho sinh hoạt kinh doanh trên địa bàn phía Tây Hà Nội giảm do phần lớn những đối tượng sử dụng nước sạch như học sinh, sinh viên, người lao động ngoài tỉnh tạm trú ở Thành phố Hà Nội về quê nghỉ tết Nguyên đán. Kết quả sản lượng nước sạch của tỉnh tiêu thụ dự kiến trong quý là 29.511 nghìn m<sup>3</sup> so với quý trước giảm 5.946 nghìn m<sup>3</sup> (giảm 16,77%), so với cùng kỳ năm trước giảm 604 nghìn m<sup>3</sup> (giảm 2%).

## **VIII. VẬN TẢI, THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ**

*Trong quý I/2024 hoạt động vận tải, thương mại, dịch vụ trên địa bàn diễn ra khá sôi động, đây là quý có các ngày lễ tết lớn trong năm nên kéo theo các dịch vụ như: Ăn uống, lễ cưới hỏi, lễ hội, vận tải, du lịch, khách sạn, ... tăng hơn so với cùng kỳ năm trước và quý trước. Cụ thể:*

## 1. Vận tải

Doanh thu hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 3 ước đạt 115,38 tỷ đồng tăng 1,09% so với tháng trước, tăng 4,05% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 53,68 tỷ đồng giảm 1,01% so với tháng trước, tăng 7,73% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 59,74 tỷ đồng tăng 2,87% so với tháng trước, tăng 1,02% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải quý I ước đạt 349,36 tỷ đồng tăng 5,54% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 159,63 tỷ đồng tăng 4,93% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 184,04 tỷ đồng tăng 6,23% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân ngành vận tải tăng hơn so với tháng trước và cùng kỳ là do sau dịp tết cổ truyền người dân đi lễ hội, du xuân vẫn diễn ra bình thường. Mặt khác, số lượng học sinh, sinh viên và lực lượng lao động quay trở lại thành phố để học tập cũng như tìm kiếm việc làm.

## 2. Thương mại - Dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3 ước đạt 1.186,38 tỷ đồng so với tháng trước tăng 3,53%; so với cùng kỳ năm trước tăng 9,29%. Một số nhóm hàng hóa tiêu thụ trong tháng dự báo tăng so với tháng trước: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 33,04%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 11,76%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 10,19%; xăng dầu các loại tăng 5,07%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 4,39%; ... Quý I/2024 tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.562,05 tỷ đồng tăng 8,97% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán buôn hàng hóa trên địa bàn tỉnh tháng 3 ước đạt 1.945,88 tỷ đồng tăng 8,1 % so với tháng trước và giảm 10,5% so với cùng kỳ. Dự tính quý I/2024 doanh thu bán buôn đạt 5.921,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 0,68%.

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú tháng 3 ước đạt 48,11 tỷ đồng tăng 22,04% so với tháng trước và tăng 42,84% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú quý I ước đạt 133,61 tỷ đồng tăng 40,79% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống tháng 3 ước đạt 153,29 tỷ đồng tăng 16,77% so với tháng trước và tăng 16,69% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ ăn uống quý I ước đạt 455,05 tỷ đồng tăng 16,69 % so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác thực hiện tháng 3 ước đạt 351,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 60,93%. Dự tính quý I ước đạt 685,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 3,48%.

## IX. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### 1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

Dân số trung bình chính thức năm 2023 là 880.474 người, dân số nữ chiếm 49,65%, dân số nam 50,35%; thành thị 25,67%, nông thôn 74,33%.



Trong quý I/2024 lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh ước tính có 509.992 người (chiếm 57,92% tổng dân số của tỉnh) so với quý I/2023 tăng 1,4%. Trong đó: Lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 20,8 %, khu vực nông thôn chiếm 79,2%; lực lượng lao động nam chiếm 52,2%, nữ chiếm 47,8%.

*Lao động việc làm:* Công tác giải quyết việc làm luôn được quan tâm trú trọng, trong quý I các doanh nghiệp tuyển dụng lao động đã giải quyết việc làm cho 3.889 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 1.069 người (tương ứng với kinh phí 14,7 tỷ đồng). Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm 447 người.

*Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư:* Đời sống các tầng lớp dân cư trong địa bàn tỉnh được quan tâm thực hiện và đạt kết quả tốt; công tác hỗ trợ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, đồng bào sinh sống tại các xã vùng khó khăn. Công tác hỗ trợ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, đồng bào sinh sống tại các xã vùng khó khăn,... Trong quý I được các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội từ tỉnh, huyện, xã thực hiện tốt đảm bảo mọi người, mọi nhà đón Tết an vui. Trong dịp Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 bằng các hình thức thăm hỏi, tặng quà người có công và gia đình chính sách với tổng số quà tặng 23.855 xuất với kinh phí là 7,5 tỷ đồng (trong đó: quà của Chủ tịch nước là 10.165 xuất bằng 3,1 tỷ đồng; quà của tỉnh là 13.690 xuất bằng 4,38 tỷ đồng).

Duy trì tốt công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội đối với 192 đối tượng tại Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em của tỉnh. Tổ chức chi trả kịp thời, đầy đủ trợ cấp an sinh xã hội đến các đối tượng hưởng chính sách tháng 01, tháng 02 và trợ cấp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 qua tài khoản.

## **2. Hoạt động Văn hóa, thể thao và du lịch**

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, đặc biệt là các hoạt động, chương trình mừng Đảng – mừng Xuân, Khai trương trưng bày biểu tượng linh vật chào mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh phòng trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Hòa Bình năm 2024. Thực hiện các hoạt động xây dựng văn hóa cơ sở.

Quan tâm thực hiện công tác phát huy giá trị di sản văn hóa; Thông qua 03 hồ sơ khoa học di tích trình UBND tỉnh ra Quyết định xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh; Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khoa học 02 di tích khảo cổ tại huyện Lạc Sơn. Tổ chức thành công Lễ hội cấp tỉnh như Lễ Khai hội Chùa Tiên tại huyện Lạc Thủy, Lễ hội Khai hạ dân tộc Mường tại huyện Tân Lạc, ...

Tiếp tục phát động phong trào tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe trong nhân dân. Ban hành kế hoạch tổ chức các giải thể thao tỉnh năm 2024 và phát động toàn dân tập luyện bơi phòng, chống đuối nước. Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động thể dục thể thao trong các lễ hội dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Ban hành kế hoạch phối hợp tổ chức các giải đặng cai toàn quốc năm 2024. Duy trì các lớp năng khiếu thể thao; công tác đào tạo, tập huấn

phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

### **3. Công tác Giáo dục – Đào tạo**

Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, trường học tập trung triển khai thực hiện nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện đúng chương trình dạy và học theo kế hoạch năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh. Triển khai xây dựng kế hoạch và tổ chức ôn tập cho học sinh cấp trung học cơ sở và ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông cho học sinh lớp 12; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng công tác thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024 cho các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố; Tổ chức họp Hội đồng thẩm định tài liệu Giáo dục địa phương lớp 11 (tài liệu giáo viên) và Hội đồng thẩm định tài liệu Tiếng Mường lớp 4, lớp 5. Tổ chức góp ý các bản mẫu sách giáo khoa lớp 9 đối với các môn Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý, Giáo dục công dân và Công nghệ. Tổ chức và tham gia các kỳ thi, hội thi của ngành, qua đó chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định và có chuyển biến tích cực, chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ sở từng bước được nâng cao.

### **4. Công tác Y tế**

Duy trì thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thường trực cấp cứu 24/24h. Tổ chức phân trực các tuyến theo đúng quy định của Bộ Y tế tại các đơn vị. Duy trì thường xuyên đường dây nóng của Sở Y tế nhằm kịp thời giải quyết những phản ánh của người dân về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc phân luồng khám, cách ly và điều trị bệnh nhân, thực hiện nghiêm túc các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn, phòng lây nhiễm với cán bộ y tế, người chăm sóc bệnh nhân và các bệnh nhân khác tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

Tích cực triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện tốt các Chỉ thị, chỉ đạo của TW Đảng; Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; Chỉ đạo chuyên môn của Ban Chỉ đạo quốc gia và Bộ Y tế, các nội dung chỉ đạo của lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống dịch bệnh lây nhiễm; Tăng cường các biện pháp phòng, chống cúm gia cầm lây sang người; tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh Sốt xuất huyết Dengue và các dịch bệnh khác trên địa bàn tỉnh và trong tết Nguyên đán Giáp Thìn. Đẩy nhanh tiến độ công tác đấu thầu tập trung gói thuốc, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm.

### **5. Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn**

*Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ:* Theo số liệu từ Công an tỉnh, trong tháng báo cáo đã phát hiện 04 vụ vi phạm môi trường so với tháng trước giảm 03 vụ, lũy kế đến tháng báo cáo 17 vụ so với cùng kỳ năm trước giảm 03 vụ. Trong quý I trên địa bàn tỉnh có 03 vụ cháy nổ, thiệt hại khoảng 3 tỷ đồng.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/2/2024 đến 15/3/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người và làm bị

thương 22 người. Lũy kế đến giữa tháng 3 xảy ra 79 vụ tai nạn giao thông, làm chết 36 người và làm bị thương 76 người.

## **X. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

1. Tập trung hoàn thành công tác lập Quy hoạch tỉnh Hòa Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2. Tập trung thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Bộ chỉ số DDCI để đánh giá năng lực của chính quyền cấp huyện và các sở, ngành của tỉnh.

3. Tập trung tháo gỡ khó khăn thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án số 03-ĐA/TU ngày 09/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, xây dựng nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng an toàn, hiệu quả, sản xuất hàng hóa lớn gắn với thị trường tiêu thụ.

4. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án số 08-ĐA/TU ngày 01/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển dịch vụ, trọng tâm là phát triển du lịch tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường trong nước thông qua các hoạt động như thương mại điện tử; xây dựng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, đặc sản vùng miền, sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của địa phương, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

5. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2024. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công.

### **Nơi nhận:**

- Vụ TH-TCTK;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND Tỉnh;
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BIỂU SỐ LIỆU**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**QUÝ I NĂM 2024**

**Hòa Bình, tháng 3-2024**

### 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

	<i>Ha</i>		
Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	16.474	16.176	98,19
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	14.321	14.918	104,17
Khoai lang	1.994	1.938	97,17
Sắn/Khoai mì	-	-	
Mía	3.282	3.327	101,37
Đậu tương	71	52	73,77
Lạc	2.634	2.551	96,86
Rau các loại	7.807	7.949	101,82
Đậu các loại	430	441	102,42

## 2. Sản phẩm chăn nuôi

Chỉ tiêu	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>		
Thịt lợn	18.980	104,03
Thịt trâu	359	102,47
Thịt bò	300	102,98
Thịt gia cầm	8.598	104,96
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>		
Trứng (Nghìn quả)	40.900	104,35
Sữa (Tấn)	41,9	104,69

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Chi tiêu	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	1,44	104,57
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	74,65	105,89
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	45,50	101,11
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

#### 4. Sản lượng thủy sản

Chi tiêu	<i>Ngìn tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>2,439</b>	<b>105,49</b>
Cá	2,359	108,12
Tôm	0,029	104,47
Thủy sản khác	0,052	104,99
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>1,944</b>	<b>108,63</b>
Cá	1,904	108,69
Tôm	0,012	105,55
Thủy sản khác	0,029	106,16
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>0,495</b>	<b>105,61</b>
Cá	0,455	105,79
Tôm	0,017	103,73
Thủy sản khác	0,023	103,59



## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2024

Chi tiêu	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>63,03</b>	<b>162,63</b>	<b>107,05</b>	<b>90,27</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>89,70</b>	<b>128,79</b>	<b>114,00</b>	<b>114,96</b>
Khai khoáng khác	89,70	128,79	114,00	114,96
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>90,50</b>	<b>126,37</b>	<b>104,33</b>	<b>106,02</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,76	45,04	140,59	149,68
Sản xuất đồ uống	12,63	113,66	15,28	24,36
Sản xuất trang phục	105,45	114,76	110,68	116,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	55,40	128,57	24,03	25,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	118,14	108,02	131,83	102,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	74,29	151,26	97,78	86,65
In, sao chép bản ghi các loại	61,53	106,69	70,19	77,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,81	300,85	129,13	96,53
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,51	190,07	130,43	139,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,71	121,36	108,70	99,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,23	196,93	100,66	103,73
Sản xuất kim loại	128,51	128,94	108,51	159,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,54	469,32	106,08	105,69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	87,17	136,77	103,24	100,69
Sản xuất thiết bị điện	100,53	107,44	301,15	361,65
Sản xuất xe có động cơ	134,45	100,00	105,71	109,26
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,23	131,27	118,11	118,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,50	133,33	142,86	140,15
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>31,00</b>	<b>285,98</b>	<b>109,68</b>	<b>71,29</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	31,00	285,98	109,68	71,29
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>94,89</b>	<b>121,82</b>	<b>113,27</b>	<b>98,06</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,77	122,26	113,46	98,00
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,15	110,29	108,05	100,04

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2024

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	384.338	495.000	1.479.399	114,00	114,96
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	4.987	476	15.136	-	168,65
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.827	14.980	43.264	120,65	124,26
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	96,8	110,0	362,1	15,28	24,36
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	136,0	187,0	526,8	94,92	104,73
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	265,5	344,0	924,7	109,48	121,49
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	773,9	820,2	2.823,7	117,83	119,30
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	28,0	36,0	72,2	24,03	25,04
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	12.045	15.000	30.346	194,38	103,00
Gỗ dán	M3	5.663	5.041	17.429	99,33	100,48
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.169	2.299	6.114	100,70	116,76
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà	Tấn	582	880	2.085	97,78	86,65
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	31.087	33.168	100.098	70,23	77,52
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	12,0	36,1	68,7	129,13	96,53
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	1.236	2.349	5.915	130,43	139,49
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	2,1	2,5	7,4	108,70	99,46
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	9.259	21.237	45.786	113,38	106,69
Clanhke xi măng	Tấn	60.094	117.589	257.503	115,48	116,29
Xi măng Portland đen	Tấn	84.996	172.633	392.452	93,29	95,35
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	9.153	16.563	40.456	115,76	109,84
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	462,7	600,9	2.019,2	100,00	203,64
Dây nhôm	Tấn	597,6	770,5	2.656,5	108,51	159,56

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	5,1	9,1	23,5	100,00	176,02
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	4.390	22.922	33.185	106,48	101,23
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	9.537	13.720	36.878	86,41	81,69
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	30.780	41.932	98.131	125,68	116,39
Mạch in khác	1000 chiếc	4.873	6.772	17.732	72,56	78,71
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	580.406	630.000	1.969.739	81,87	104,56
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	12.658	13.600	67.195	301,15	361,65
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	726.550	726.550	2.327.608	105,71	109,26
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	273	273	-	58,82
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	17.505	22.640	60.696	116,37	119,57
Hương cây	1000 thẻ 1 triệu	5,5	7,3	22,5	142,86	140,15
Điện sản xuất	KWh	160,1	482,6	1.071,1	109,77	70,17
Điện thương phẩm	1 triệu KWh	92,9	109,2	316,4	107,11	108,36
Nước uống được	1000 m3	9.168	11.209	29.512	113,46	98,00
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.491	1.645	4.562	108,05	100,04

## 7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Chi tiêu	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.162.906</b>	<b>4.081.155</b>	<b>91,92</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.745.519	684.883	51,83
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	125.047	1.300	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	373.078	98.876	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	31.548	45.021	219,94
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.313.573	3.219.620	137,51
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	39.416	31.455	40,35
Vốn huy động khác	534.725	-	-

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chi tiêu	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>146.002</b>	<b>217.485</b>	<b>570.071</b>	<b>9,26</b>	<b>43,08</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>71.447</b>	<b>88.801</b>	<b>248.968</b>	<b>10,88</b>	<b>32,36</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30.865	42.166	114.003	11,78	33,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.156	21.387	49.681	6,80	43,42
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.842	38.155	116.565	10,17	31,04
Vốn nước ngoài (ODA)	900	3.000	4.200	5,85	31,75
Xổ số kiến thiết	1.020	1.250	2.270	7,39	-
Vốn khác	3.820	4.230	11.930	16,65	35,03
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>74.555</b>	<b>127.434</b>	<b>319.853</b>	<b>8,39</b>	<b>58,03</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	26.148	56.845	109.855	5,19	30,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.365	21.387	36.300	1,87	31,83
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.287	32.106	133.218	15,23	110,74
Vốn khác	18.120	38.483	76.780	9,33	107,38
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>1.250</b>	<b>1.250</b>	<b>2,27</b>	<b>44,25</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	1.250	1.250	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Chi tiêu	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.145.920</b>	<b>1.186.377</b>	<b>3.562.048</b>	<b>109,29</b>	<b>108,97</b>
Lương thực, thực phẩm	464.465	458.973	1.384.705	113,72	110,40
Hàng may mặc	63.027	62.036	186.611	118,15	120,21
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	205.224	205.403	653.040	112,78	112,12
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.835	11.246	33.666	108,38	106,38
Gỗ và vật liệu xây dựng	84.956	113.028	312.833	100,70	94,38
Ô tô các loại	4.987	5.206	22.555	45,33	68,03
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	53.426	54.763	173.151	103,97	105,22
Xăng, dầu các loại	160.638	168.782	496.426	101,44	109,47
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	34.950	38.511	106.158	119,35	122,47
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.249	7.792	23.239	85,30	88,38
Hàng hóa khác	9.655	9.778	28.722	76,76	72,63
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	45.508	50.860	140.941	127,16	128,18

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2024**

Chi tiêu	Thực hiện tháng 02 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>188.908</b>	<b>201.403</b>	<b>588.661</b>	<b>122,09</b>	<b>121,41</b>
Dịch vụ lưu trú	39.420	48.110	133.614	142,84	140,79
Dịch vụ ăn uống	149.488	153.293	455.047	116,77	116,69
<b>Du lịch lữ hành</b>					
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>334.245</b>	<b>351.219</b>	<b>685.464</b>	<b>160,93</b>	<b>103,48</b>

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ**  
**tháng 3 năm 2024**

Chỉ tiêu	Tháng 3 năm báo cáo so với:				Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	%
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 02 năm báo cáo		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>111,06</b>	<b>102,76</b>	<b>100,55</b>	<b>99,73</b>	<b>102,28</b>	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,54	102,11	100,00	98,95	102,02	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	117,21	108,55	100,64	99,66	108,70	
Thực phẩm	114,76	100,91	99,84	98,66	100,70	
Ăn uống ngoài gia đình	109,93	100,04	99,94	99,58	100,29	
Đồ uống và thuốc lá	111,63	101,23	100,88	100,00	100,96	
May mặc, mũ nón và giày dép	100,53	99,81	99,93	99,85	99,91	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,37	102,26	101,08	100,31	102,83	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,23	100,14	100,04	100,00	100,26	
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	100,00	100,00	107,88	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,45	110,95	100,00	100,00	110,95	
Giao thông	112,22	101,14	102,75	100,16	100,74	
Bru chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục	136,46	124,60	100,00	100,00	109,07	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	146,64	132,15	100,00	100,00	111,49	
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,52	100,97	100,01	99,99	100,98	
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,65	102,91	100,31	100,03	102,84	
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>170,61</b>	<b>124,01</b>	<b>108,85</b>	<b>104,40</b>	<b>119,81</b>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>104,64</b>	<b>102,94</b>	<b>102,30</b>	<b>99,89</b>	<b>102,93</b>	



## 12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chi tiêu	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>114.921</b>	<b>348.083</b>	<b>101,03</b>	<b>104,06</b>	<b>105,56</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>53.680</b>	<b>159.634</b>	<b>98,99</b>	<b>107,73</b>	<b>104,93</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.391	24.848	91,30	101,93	103,26
Đường bộ	45.289	134.785	100,57	108,88	105,25
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>59.747</b>	<b>184.037</b>	<b>102,87</b>	<b>101,02</b>	<b>106,23</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	3.644	10.797	108,18	152,21	150,55
Đường bộ	56.103	173.240	102,55	98,86	104,31
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>1.494</b>	<b>4.413</b>	<b>103,20</b>	<b>101,67</b>	<b>100,70</b>

### 13. Vận tải hành khách và hàng hoá

Chi tiêu	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b><i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i></b>	<b>614</b>	<b>1.790</b>	<b>100,00</b>	<b>109,28</b>	<b>107,32</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	85	253	99,41	102,76	119,78
Đường bộ	529	1.537	86,59	132,29	154,09
Hàng không					
<b><i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i></b>	<b>35.712</b>	<b>105.269</b>	<b>100,00</b>	<b>107,52</b>	<b>105,03</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.946	5.842	99,41	102,76	119,78
Đường bộ	33.766	99.427	86,59	132,29	154,09
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b><i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i></b>	<b>297</b>	<b>908</b>	<b>100,00</b>	<b>104,63</b>	<b>109,20</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	36	101	105,70	122,03	131,38
Đường bộ	261	807	80,56	125,10	151,67
Hàng không	-	-	-	-	-
<b><i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i></b>	<b>10.903</b>	<b>32.282</b>	<b>100,00</b>	<b>108,04</b>	<b>109,27</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.474	4.185	105,70	122,03	131,38
Đường bộ	9.429	28.097	80,56	125,10	151,67
Hàng không					

#### 14. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	79	78,13	625,00	415,79
Đường bộ	25	79	78,13	625,00	415,79
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	9	36	52,94	900,00	257,14
Đường bộ	9	36	52,94	900,00	257,14
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	22	76	70,97	550,00	422,22
Đường bộ	22	76	70,97	550,00	422,22
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	3	-	-	100,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.000	-	-	384,62